

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn nhà nước và tự bổ sung.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xuất khẩu Nông Lâm Hải sản và hàng thủ công mỹ nghệ, gia công giấy xuất khẩu, nhập khẩu nguyên vật liệu, kinh doanh tổng hợp, dịch vụ bảo quản, bốc xếp hàng hóa.
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, thương mại, dịch vụ.
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng VN.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Luật kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền tương đương. Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : VNĐ, các đồng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hạch toán thay đổi theo thời điểm.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu : Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm được phân loại là tài sản ngắn hạn. Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là tài sản dài hạn.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá mua và các chi phí liên quan
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : giá mua và chi phí thực tế phát sinh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Phương pháp đường thẳng, áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và các khoản phải thu khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu : Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm được phân loại là nợ ngắn hạn. Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 " Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng". Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán .

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hối tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực : Doanh thu phải được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện : Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chính xác;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

- Thu nhập khác

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu các khoản khó đòi đã xử lý xóa sổ; thu các khoản phải trả không xác định được chủ.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Dùng để phản ánh toàn bộ số tiền giảm trừ cho người mua hàng được tính giảm trừ vào doanh thu hoạt động kinh doanh, chiết khấu thương mại, giá trị hàng bán bị trả lại và các khoản giảm giá hàng bán cho người mua trong kỳ.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Ghi nhận trị giá vốn hàng xuất bán là trị giá mua hàng cộng với chi phí mua hàng phân bổ cho hàng xuất trong kỳ.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, hoa hồng bán hàng....Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí hoạt động tài chính, hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : đồng.

Đơn vị tính : đồng.

01- Tiền				Cuối quý/năm		Đầu năm		
- Tiền mặt				52,580,723		27,692,549		
- Tiền gửi ngân hàng				13,916,524,690		9,758,462,551		
- Tiền đang chuyển								
Cộng				13,969,105,413		9,786,155,100		
02- Các khoản đầu tư tài chính:			Cuối quý/năm			Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:								
+ Về số lượng								
+ Về giá trị								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:			Giá gốc		Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn:								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;			9,000,000,000					
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03- Phải thu của khách hàng		Cuối quý/năm	Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		20,242,346,290	60,148,974,455	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		18,130,510,403		
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
		Cuối quý/năm	Đầu năm	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4- Phải thu khác		Cuối quý/năm		Đầu năm
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a) Ngắn hạn		1,324,964,083		1,871,252,542
- Phải thu về cổ phần hóa;		329,360,716		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;		973,006,367		1,714,165,582
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.		22,597,000		157,086,960
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
05- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản)		Cuối quý/năm		Đầu năm
		Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06- Nợ xấu	Cuối quý/năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	12,506,681,476		Đính kèm chi tiết khách hàng	29,081,470,328		Đính kèm chi tiết khách hàng
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm.... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
07- Hàng tồn kho	Cuối quý/năm		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu						
	Cuối quý/năm		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Công cụ, dụng cụ			12,150,000			
- Chi phí SX, KD dở dang						
- Thành phẩm	32,017,605					
- Hàng hoá	22,126,334,504		40,997,068,255			
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22,158,352,109		41,009,218,255			

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm				
từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				

- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	48,796,688,141	641,218,150	2,348,080,994	1,139,384,722		52,925,372,007
- Mua trong năm			1,647,581,277	337,150,818		1,984,732,095
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác	-	-		-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán				-		-
- Giảm khác				80,445,000		80,445,000
Số dư cuối quý / năm	48,796,688,141	641,218,150	3,995,662,271	1,396,090,540		54,829,659,102
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27,526,256,998	448,656,546	1,533,835,462	491,840,538		30,000,589,544
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Khấu hao trong năm	2,600,498,524	94,152,708	271,285,866	142,968,577		3,108,905,675
- Tăng khác	-	-		-		
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-				
- Thanh lý, nhượng bán		-				
- Giảm khác		-		80,445,000		80,445,000
Số dư cuối quý / năm	30,126,755,522	542,809,254	1,805,121,328	554,364,115		33,029,050,219
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	21,270,431,143	192,561,604	814,245,532	647,544,184		22,924,782,463
- Tại ngày cuối quý / năm	18,669,932,619	98,408,896	2,190,540,943	841,726,425		21,800,608,883

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.648.654.381 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15,658,457,150 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					-
Số dư đầu năm	1,207,787,000			829,381,899	2,037,168,899
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý / năm	1,207,787,000			829,381,899	2,037,168,899
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu quý	117,095,780			696,378,063	813,473,843
- Khấu hao trong năm	58,547,892			28,500,816	87,048,708
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý / năm	175,643,672			724,878,879	900,522,551
Giá trị còn lại:					-
- Tại ngày đầu năm	1,090,691,220			133,003,836	1,223,695,056
- Tại ngày cuối quý / năm	1,032,143,328			104,503,020	1,136,646,348

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 661,469,469 đ

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm	-					
- Thuê tài chính trong năm	-					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-					
- Tăng khác						

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-					
- Giảm khác	-					
Số dư cuối năm	-					
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-					
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-					
- Tăng khác	-					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-					
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-					
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	-					
- Tại ngày cuối năm	-					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước:	Cuối quý / năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	525,455,235	292,652,714
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Dụng cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	525,455,235	292,652,714
b) Dài hạn	357,681,166	86,575,849
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	357,681,166	86,575,849
Cộng:	883,136,401	379,228,563

14- Tài sản khác			Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (thuế GTGT được khấu trừ)			22,974,910		1,140,442,737	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
Cộng:						
15- Vay và nợ thuê tài chính:			Cuối quý / năm		Trong quý / năm	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:			506,899,500	506,899,500	156,733,869,858	156,733,869,858
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)			9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000
Cộng:			9,506,899,500	9,506,899,500	165,733,869,858	165,733,869,858

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng:				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán:		Cuối quý / năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		11,452,335,292	11,452,335,292	18,776,638,816	18,776,638,816
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		9,368,952,581	9,368,952,581	5,614,510,502	5,614,510,502
- Phải trả cho các đối tượng khác					
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn					

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng:	11,452,335,292		18,776,638,816	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn (đính kèm chi tiết khách hàng tài khoản 131 và 331)
- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	1,963,576,009	19,495,554,879	20,865,117,124	594,013,764
-Thuế giá trị gia tăng hàng nội	(1,140,442,737)	712,819,247	(404,648,580)	(22,974,910)
-Thuế giá trị gia tăng hàng NK		8,534,295,301	8,534,295,301	-
-Thuế xuất, nhập khẩu		3,007,870,683	3,007,870,683	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	965,758,074	2,154,892,721	2,610,598,858	510,051,937
-Thuế thu nhập cá nhân	625,620	579,018,932	472,707,815	106,936,737
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,137,635,052	4,270,303,150	6,407,938,202	-
-Các loại thuế khác		236,354,845	236,354,845	-
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng:	1,963,576,009	19,495,554,879	20,865,117,124	594,013,764
18- Chi phí phải trả			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			38,376,859	107,861,604
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;			38,376,859	107,861,604
b) Dài hạn				-
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng:			38,376,859	107,861,604
19- Phải trả khác			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			42,821,628	31,116,470
- Bảo hiểm xã hội;				

- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	424,614,000	413,074,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản khác;	735,967,113	230,083,501
Cộng:	1,203,402,741	674,273,971
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành	Cuối quý / năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1- Trái phiếu thường (chi tiết từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2- Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đó đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn:		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	39,537,512,539	-				955,440,788	6,104,668,447		46,597,621,774
Tăng vốn trong năm trước		-					-		-
Lãi trong năm trước		-					6,509,828,258		6,509,828,258
Tăng khác		-				1,238,981,142			1,238,981,142
Giảm vốn trong năm trước		-							-
Lỗ trong năm trước		-							-
Giảm khác		-					4,800,587,139		4,800,587,139
Số dư đầu năm nay	39,537,512,539	-		-	-	2,194,421,930	7,813,909,566		49,545,844,035
Tăng vốn trong năm nay		-				2,414,021,458			2,414,021,458

Lãi trong năm nay		-				8,046,738,194		8,046,738,194
Tăng khác		-			3,392,721,452	2,594,366,916		5,987,088,368
Giảm vốn trong năm nay		-						-
Lỗ trong năm nay		-						-
Giảm khác		-			8,001,164,840	18,455,014,676		26,456,179,516
Số dư cuối năm nay	39,537,512,539	-		-	-	-		39,537,512,539

b-Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	39,537,512,539	39,537,512,539
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	39,537,512,539	39,537,512,539

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý / năm	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	39,537,512,539	39,537,512,539
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	39,537,512,539	39,537,512,539
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ phiếu	Cuối quý / năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- d

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ khen thưởng, phúc lợi)

8,994,469,277 đ

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
-------------------------------------	---------	-----------

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quy

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-----------------------	---------	-----------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nợ

28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
--------------------	---------	-----------

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời

điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách,

phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đó xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động KD:

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối quý/năm	Đầu năm
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	528,882,636,640	534,423,724,844
a) Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng	489,354,396,867	500,515,292,413

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39,528,239,773	33,908,432,431
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	528,882,636,640	534,423,724,844
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng):		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đó ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
02- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	-	34,630,000
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		34,630,000
- Hàng bán bị trả lại		
03- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	481,099,202,948	485,649,339,123
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	445,456,136,804	485,649,339,123
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	35,643,066,144	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	481,099,202,948	485,649,339,123
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		152,897,844
Cộng		152,897,844

04- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	144,384,897	632,436,733
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56,823,876	40,330,270
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	87,561,021	592,106,463
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	144,384,897	632,436,733
05- Chi phí tài chính (mã số 22)	808,112,744	2,104,777,642
- Lãi tiền vay	745,365,862	1,499,273,659
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	62,746,882	605,503,983
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng:	808,112,744	2,104,777,642
06- Thu nhập khác	844,000,692	1,517,223
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	1,095,923	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	842,904,769	1,517,223
Cộng:	844,000,692	1,517,223
07. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	74,580,421	586,311,710
Cộng:	74,580,421	586,311,710
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,509,741,380	8,971,833,430
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	30,293,665,721	31,571,086,595
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2,115,911,900	2,363,479,252
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	2,115,911,900	2,363,479,252
- Các khoản ghi giảm khác.		
09- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	23,654,869,034	22,383,316,992
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,195,954,383	2,809,520,107
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,895,718,547	6,209,269,146
- Chi phí khác bằng tiền	10,056,865,137	8,259,461,390
Cộng:	39,803,407,101	39,661,567,635

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

2,154,892,721

1,965,822,708

27,528,586

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2,154,892,721

1,993,351,294

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo LCTT

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Cuối quý / năm	Đầu năm
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

165,733,869,858 đồng

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 182,616,472,276 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đó được thuyết minh ở các phần trên).
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác :

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Thu Dung

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hà Quốc Cường